

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

A – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS :

- Củng cố và hệ thống hoá những kiến thức về tiếng Việt đã được học trong năm, nâng cao những hiểu biết chung về tiếng Việt.
- Thông qua bài tập thực hành, rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và kỹ năng linh hồn các hiện tượng ngôn ngữ đã đề cập ở các bài học trong năm.

B – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

I – NỘI DUNG

1. Đặc điểm bài học

Đây là bài ôn tập những kiến thức và kỹ năng về tiếng Việt mà HS học ở lớp 11. Bài này chỉ bao gồm các câu hỏi và bài tập, vì thế nó gần với một bài luyện tập thực hành.

2. Trọng tâm bài học

Bài ôn tập cần củng cố và hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng, nên cần có cái nhìn bao quát. GV cần tập trung công việc vào những kiến thức và kỹ năng mới được trang bị ở lớp 11, vì các bài thực hành (trong năm học) để ôn luyện các kiến thức và kỹ năng mà HS đã được học ở các lớp dưới không có điều kiện về thời gian trong giờ ôn tập này. Cụ thể, chỉ tập trung thời gian vào các bài : *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân, Ngữ cảnh, Phong cách ngôn ngữ báo chí, Nghĩa của câu, Đặc điểm loại hình của tiếng Việt, Phong cách ngôn ngữ chính luận*.

Cần chú ý cả hai phương diện *kiến thức và kỹ năng*.

II – PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV hướng dẫn HS lần lượt trả lời các câu hỏi và giải các bài tập.

2. Tiến trình tổ chức dạy học

Bài tập 1

Để trả lời câu hỏi, HS cần nhớ lại nội dung bài *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân*. Sở dĩ nói ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội vì :

– Trong ngôn ngữ có những yếu tố chung cho mọi cá nhân trong xã hội (âm, tiếng, từ, cụm từ cố định,...).

– Trong ngôn ngữ có những quy tắc và phương thức chung cho mọi cá nhân.

– Ngôn ngữ dùng làm phương tiện giao tiếp chung của một cộng đồng xã hội.

Còn lời nói là sản phẩm riêng của cá nhân là vì :

– Khi giao tiếp, cá nhân phải huy động ngôn ngữ chung để tạo ra lời nói.

– Trong lời nói cá nhân có nhiều cái riêng của cá nhân : giọng nói, vốn từ vựng, sự sáng tạo nghĩa từ, sáng tạo kết hợp từ, sáng tạo khi sử dụng ngôn ngữ chung.

– Cá nhân có thể tạo ra yếu tố mới theo quy tắc, phương thức chung, góp phần làm cho ngôn ngữ chung phát triển.

Bài tập 2

a) Trong bài thơ *Thương vợ*, Tú Xương đã sử dụng nhiều yếu tố chung và quy tắc chung của ngôn ngữ toàn dân :

– Các từ trong bài thơ đều thuộc ngôn ngữ chung.

– Các thành ngữ của ngôn ngữ chung : *một duyên hai nợ*; *năm nắng mười mưa*.

– Các quy tắc kết hợp từ ngữ (ví dụ kết hợp *buôn bán ở mom sông* = động từ + quan hệ từ + danh từ chỉ vị trí).

– Các quy tắc cấu tạo câu : câu tường thuật tinh lược chủ ngữ (sáu câu thơ đầu) và các kiểu câu cảm thán (lời chửi) ở câu thơ cuối.

b) Phần cá nhân trong lời nói thể hiện ở :

– Lựa chọn từ ngữ. Ví dụ : chọn *quanh năm*, mà không phải *suốt năm*, *cả năm*,... ; *nuôi đẻ* (*năm con với một chồng*), mà không phải là *nuôi cả*, *nuôi được*,...

– Sắp xếp từ ngữ. Ví dụ : *lặn lội thân cò* chứ không phải là *thân cò lặn lội*.

Bài tập 3

Cần chọn một lời giải thích phù hợp nhất với khái niệm *ngữ cảnh* (nhớ lại khái niệm ngữ cảnh trong bài *Ngữ cảnh*). Đánh dấu vào ô thứ hai.

Bài tập 4

Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu được sáng tác trong bối cảnh trận tập kích đồn quân Pháp ở Cần Giuộc đêm 14 – 12 – 1861. Trong trận đó có nhiều nghĩa sĩ hi sinh. Các nghĩa sĩ giết được tên quan hai Pháp và một số lính thuộc địa của chúng, làm chủ đồn hai ngày rồi bị phản công và thất bại.

Vì thế trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có những chi tiết do sự chi phối của ngữ cảnh :

- [...] *Guom đeo dùng bằng luõi dao phay, cung chém rót đầu quan hai nọ.*
- *Ké đậm ngang, người chém ngược, làm cho mā tà ma ní hồn kinh ; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.*
- *Đoái sông Cần Giuộc, cổ cây mấy dặm sầu giăng ; nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng luy nhô.*

Bài tập 5

Cần chọn để ghi theo bảng mẫu một số nội dung cần thiết về hai thành phần nghĩa trong câu :

Nghĩa sự việc	Nghĩa tình thái
<ul style="list-style-type: none">– Úng với sự việc mà câu đề cập đến.– Sự việc có thể là hành động, trạng thái, quá trình, tư thế, sự tồn tại, quan hệ,...– Do các thành phần chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khỏi ngữ, thành phần phụ khác của câu biểu hiện.	<ul style="list-style-type: none">– Thể hiện sự nhìn nhận, đánh giá, thái độ của người nói đối với sự việc.– Thể hiện thái độ, tình cảm của người nói đối với người nghe.– Có thể biểu hiện riêng nhờ các từ ngữ tình thái.

GV yêu cầu HS ghi các nội dung vào bảng theo mẫu trên và tìm ví dụ.

Bài tập 6

Trong lời bác Siêu, ở câu thứ hai có hai thành phần nghĩa :

- Nghĩa sự việc do các thành phần chính biểu hiện “họ không phải đi gọi”.
- Nghĩa tình thái biểu hiện ở hai từ : Từ *đâu* thể hiện ý phân trần, bác bỏ ý nghĩ (mong muốn) của chị Tí rằng họ sẽ ở trong huyện ra. Còn từ *dễ* thể hiện sự phỏng đoán chưa chắc chắn về sự việc (tương đương với từ *có lẽ*).

Bài tập 7

GV có thể kẻ sẵn bảng, rồi gọi HS điền nội dung vào bảng như sau :

Đặc điểm loại hình của tiếng Việt	Ví dụ minh họa
1. Đơn vị ngữ pháp cơ sở là tiếng. Mỗi tiếng về ngữ âm là một âm tiết, còn về mặt sử dụng thì có thể là từ hoặc yếu tố cấu tạo từ.	– <i>Trăng đã lên.</i> (ba âm tiết, ba tiếng, ba từ đơn)
2. Từ không biến đổi hình thái.	– <i>Nó đánh tôi, nhưng tôi không đánh nó.</i>
3. Ý nghĩa ngữ pháp được biểu hiện nhờ trật tự từ và hưng từ.	– <i>Quyển sách của tôi rất hay.</i>

Bài tập 8

GV hướng dẫn HS nhớ lại kiến thức trong hai bài *Phong cách ngôn ngữ báo chí* và *Phong cách ngôn ngữ chính luận*. Sau đó ghi nội dung thích ứng vào bảng tổng hợp – so sánh theo mẫu như sau :

Phong cách ngôn ngữ báo chí	Phong cách ngôn ngữ chính luận
1. Tính thông tin thời sự	1. Tính công khai về quan điểm chính trị
2. Tính ngắn gọn	2. Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận
3. Tính sinh động, hấp dẫn	3. Tính truyền cảm, thuyết phục